

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN

..........

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH**  
**QUÝ I/2018**

*Hương Sơn, tháng 4 năm 2018*

*Địa chỉ: Xã Sơn Kim 1- huyện Hương Sơn - tỉnh Hà Tĩnh*  
*Điện thoại: 0239.3876017- Fax: 0239. 3876017*



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN**

*Địa chỉ: Sơn Kim 1- Hương Sơn - Hà Tĩnh*  
*Tel: 0239 3876 017 Fax: 0239 3876 017*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 1 /2018**

***Nội dung gồm:***

- 1. Báo cáo của ban Giám đốc*
- 2. Bảng cân đối kế toán*
- 3. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh*
- 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 5. Thuyết minh báo cáo Tài chính*

*Địa chỉ: Xã Sơn Kim 1- huyện Hương Sơn - tỉnh Hà Tĩnh*  
*Điện thoại: 0239.3876017- Fax: 0239. 3876017*

Hương Sơn, ngày 15 tháng 4 năm 2018

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3000333195 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 03 năm 2018; Mã số doanh nghiệp: 3000333195, nơi cấp Phòng ĐKKD - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh, Ông Nguyễn Huy Tuấn là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn với chức danh Phó Tổng giám đốc.

Vốn điều lệ của Công ty là: **285.620.000.000 đồng**

*(Hai trăm tám mươi lăm tỷ, sáu trăm hai mươi triệu đồng chẵn).*

Danh sách cổ đông :

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Công ty CP dịch vụ khách sạn Kim Thành	6.854.880	24,00
2	Tổng công ty Khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - CTC P	5.640.000	19,75
3	Công ty TNHH Đại Hiệp	2.856.220	10,00
4	Nguyễn Thị Nhân Ái	2.890.500	10,12
5	Bùi Chí Thiệp	1.729.900	6,06
6	Nguyễn Mạnh Thái	2.843.200	9,95
7	Các cổ đông nhỏ khác	5.747.300	20,12
	<b>Cộng</b>	<b>28.562.000</b>	<b>100,00</b>

### 2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; (Chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện);
- Xây dựng nhà các loại; ( Chi tiết: Thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, lưới điện và trạm biến áp);
- Tư vấn thiết kế các dự án;
- Kinh doanh thương mại và dịch vụ du lịch;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn tại ngày lập báo cáo này gồm:

- |                        |               |
|------------------------|---------------|
| ❖ Ông Nguyễn Thanh Hải | Chủ tịch HĐQT |
| ❖ Ông Nguyễn Huy Hùng  | UV HĐQT       |
| ❖ Ông Trương Hữu Phúc  | UV HĐQT       |
| ❖ Bà Trần Thị Kim Thoa | UV HĐQT       |
| ❖ Ông Bùi Chí Thiệp    | UV HĐQT       |

❖ Ông Nguyễn Mạnh Thái

UV HĐQT

❖ Bà Nguyễn Thị Hà

UV HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Huy Tuấn

Phó Tổng giám đốc

Tại báo cáo này Ban giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban giám đốc công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp.
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc.
- Tài sản mà công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà công ty đang sử dụng.
- Các Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/3/2018, cũng như kết quả hoạt động đầu tư của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày.
- Các Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản ghi chú Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Quy định hiện hành về kế toán của Việt Nam.
- Ngoài các sự kiện nêu trên, chúng tôi không thấy phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN



Nguyễn Huy Tuấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018*

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>21.672.890.623</b>	<b>24.781.818.892</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>852.050.274</b>	<b>8.147.551.220</b>
1. Tiền	111	852.050.274	8.147.551.220
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>20.321.103.511</b>	<b>16.037.876.584</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	16.816.986.548	15.539.672.698
2. Trả trước cho người bán	132	1.824.432.864	333.991.864
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.921.011.463	405.539.386
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(241.327.364)	(241.327.364)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>274.210.255</b>	<b>274.210.255</b>
1. Hàng tồn kho	141	274.210.255	274.210.255
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>225.526.583</b>	<b>322.180.833</b>
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		
4. Chi phí trả trước ngắn hạn	158	225.526.583	322.180.833
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>591.941.807.199</b>	<b>600.928.940.332</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>575.120.908.593</b>	<b>584.025.275.615</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	575.089.491.938	583.989.608.960
- Nguyên giá	222	796.136.419.978	796.136.419.978
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(221.046.928.040)	(212.146.811.018)
3. TSCĐ vô hình	227	31.416.655	35.666.655
- Nguyên giá	228	229.326.317	229.326.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(197.909.662)	(193.659.662)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>12.997.833.776</b>	<b>12.997.833.776</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12.997.833.776	12.997.833.776
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>3.823.064.830</b>	<b>3.905.830.941</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.823.064.830	3.905.830.941
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>613.614.697.822</b>	<b>625.710.759.224</b>
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>274.691.100.125</b>	<b>288.420.700.633</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>167.079.165.464</b>	<b>216.433.765.972</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	2.627.890.337	3.244.137.996
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.004.835.996	9.807.549.926
4. Phải trả người lao động	314	1.477.931.973	694.552.001
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.026.733.342	2.899.786.845
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	220.203.527	61.250.551
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	155.451.652.984	199.456.571.348

11:13:20

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	269.917.305	269.917.305
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>107.611.934.661</b>	<b>71.986.934.661</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	107.611.934.661	71.986.934.661
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>338.923.597.697</b>	<b>337.290.058.591</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>338.923.597.697</b>	<b>337.290.058.591</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	285.620.000.000	285.620.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	285.620.000.000	285.620.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	569.917.305	569.917.305
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	52.733.680.392	51.100.141.286
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(9.053.859.019)	4.559.338.443
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	61.787.539.411	46.540.802.843
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>613.614.697.822</b>	<b>625.710.759.224</b>

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hiệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Hương Sơn ngày 15 tháng 4 năm 2018



Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Huy Tuấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Từ ngày 01/1/2018 đến ngày 31/3/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	25.120.456.263	22.153.324.027
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	25.120.456.263	22.153.324.027
4. Giá vốn hàng bán	11	22	13.456.800.722	12.564.187.405
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.663.655.541	9.589.136.622
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.185.940	3.715.861
7. Chi phí tài chính	22	24	7.506.913.374	7.942.006.746
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.506.913.374	7.942.006.746
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	2.430.346.431	1.839.939.755
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1.728.581.676	(189.094.018)
11. Thu nhập khác	31	26		
12. Chi phí khác	32	27	4.113.486	3.422.964
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.113.486)	(3.422.964)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	28	1.724.468.190	(192.516.982)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	90.929.084	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52A			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52B			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.633.539.106	(192.516.982)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	57	(7)

Hương Sơn, ngày 15 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đỗ Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Hiệp

Nguyễn Văn Hiệp

Nguyễn Huy Tuấn

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11

CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ ngày 01/1/2018 đến 31/3/2018

Theo phương pháp gián tiếp

Chỉ tiêu	Mã số	Lấy kể đến cuối kỳ Năm nay	Lấy kể đến cuối kỳ Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.724.468.190	(192.570.982)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	8.904.367.022	8.911.649.702
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi/lỗ hoạt động đầu tư	05	(2.185.940)	3.715.861
- Chi phí lãi vay	06	7.506.913.374	7.942.006.746
<b>3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>18.133.562.646</b>	<b>16.664.801.327</b>
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(4.310.554.927)	(3.451.735.675)
- Tăng/ giảm hàng tồn kho	10		(219.375.000)
- Tăng/ giảm các khoản phải trả ( không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp )	11	(2.683.587.624)	(10.050.130.060)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	179.420.361	271.261.294
- Tiền lãi vay đã trả	13	(7.379.966.877)	(2.688.450.332)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(2.856.642.101)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.082.231.478</b>	<b>526.371.554</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	2.185.940	3.715.861
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2.185.940</b>	<b>3.715.861</b>
<b>Lưu chuyển hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	39.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(47.379.918.364)	(207.886.384)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(8.379.918.364)</b>	<b>(207.886.384)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(7.295.500.946)</b>	<b>322.201.031</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>8.147.551.220</b>	<b>3.410.034.785</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>852.050.274</b>	<b>3.732.235.816</b>

Hương Sơn, ngày 15 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Nguyễn Văn Hiệp



Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Huy Tuấn



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn tiền thân từ Dự Án Thủy Điện Hương Sơn được thành lập theo Quyết định số 50/2002/QĐ-BCN ngày 25/11/2002 của Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km70, QL8A, Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 285.620.000.000 VND (Hai trăm tám mươi lăm tỷ, sáu trăm hai mươi triệu đồng chẵn) tương đương với 28.562.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần

#### Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 3000333195 ngày 14 tháng 11 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 3 năm 2018

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; (Chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện);
- Xây dựng nhà các loại; ( Chi tiết: Thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, lưới điện và trạm biến áp);
- Tư vấn thiết kế các dự án;
- Kinh doanh thương mại và dịch vụ du lịch;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

#### 2.3. Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

#### 2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho (công cụ, bảo hộ lao động...) được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15- 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm

#### 2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi đã có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.13 . Ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng ;

Giá mua bán điện là giá bán theo Hợp đồng mua bán điện số 05/2017/HD-NMĐ-Hương Sơn ngày 29/5/2017 được ký giữa Công ty cổ phần thủy điện Hương Sơn và Công ty Mua bán điện .

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.15 . Các khoản thuế**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo Quyết định số 162/2007/QĐ -TTg ngày 19 tháng 10 năm 2007 V/v ban hành quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo Tỉnh Hà Tĩnh và Quyết định số 72/2013-QĐ /TTg ngày 26 tháng 11 năm 2013 sửa đổi một số điều của QĐ số 162/2007/QĐ-TTg, đối với các dự án đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo . Theo đó , năm 2017 là năm thứ 1 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% Thuế thu nhập Doanh nghiệp theo các quy định nêu trên.

#### **2.16 . Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mặt thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

#### **3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN<sub>4</sub>**

	<u>01/01/2018</u>	<u>31/03/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	14.211.119	364.475.503
Tiền gửi ngân hàng	<u>8.133.362.101</u>	<u>487.574.771</u>
<b>4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG</b>	<b><u>8.147.573.220</u></b>	<b><u>852.050.274</u></b>
	<u>01/01/2018</u>	<u>31/03/2018</u>
	VND	VND
Công ty Mua bán điện	15.539.672.698	16.816.986.548
	<b><u>15.539.672.698</u></b>	<b><u>16.816.986.548</u></b>
<b>5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN</b>	<u>01/01/2018</u>	<u>31/03/2018</u>
	VND	VND
Các đối tượng công nợ khác	92.664.500	1.583.105.500
	<b><u>92.664.500</u></b>	<b><u>1.583.105.500</u></b>
<b>6 . NỢ XẤU</b>	<u>01/01/2018</u>	<u>31/03/2018</u>
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Triển khai và xây dựng Mô địa chất	24.675.214	24.675.214
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Gia Nguyễn Nguyễn	117.188.000	117.188.000
- Công ty CP xây dựng và vật tư GT Miền trung	36.464.150	36.464.150
- Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật H&Q	63.000.000	63.000.000
	<b><u>241.327.364</u></b>	<b><u>241.327.364</u></b>
<b>7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>	<u>01/01/2018</u>	<u>31/03/2018</u>
	VND	VND
- Phải thu các nhà thầu do chênh lệch quyết toán dự án ""Nhà máy TĐHS 1""	262.672.944	262.672.944
- Tạm ứng	44.332.616	1.541.682.616
- Phải thu khác	<u>98.533.826</u>	<u>116.655.903</u>
	<b><u>405.539.386</u></b>	<b><u>1.921.011.463</u></b>
<b>8 . HÀNG TỒN KHO</b>	<u>01/01/2018</u>	<u>31/03/2018</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	274.210.255	274.210.255
Công cụ, dụng cụ	274.210.255	274.210.255
	<b><u>274.210.255</u></b>	<b><u>274.210.255</u></b>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - Kèm theo phụ lục 1

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm	Cộng
	máy vi tính	
	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	229.326.317	229.326.317
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>229.326.317</u>	<u>229.326.317</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	161.327.030	161.327.030
Số tăng trong kỳ	32.332.632	36.582.632
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>193.659.662</u>	<u>197.909.662</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	67.999.287	67.999.287
Tại ngày cuối kỳ	<u>35.666.655</u>	<u>31.416.655</u>

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Xây dựng cơ bản

Dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2

	12.997.833.776	12.997.833.776
	<u>12.997.833.776</u>	<u>12.997.833.776</u>

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	01/01/2018	31/03/2018
	VND	VND

Ngắn hạn

Dài hạn

	3.905.830.941	3.823.064.830
	<u>3.905.830.941</u>	<u>3.823.064.830</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	01/01/2018	31/03/2018
	VND	VND

Công ty cổ phần đầu tư thương mại Sông Đà

Công ty lưới điện cao thế Miền Bắc

Công ty CP Xây dựng Dịch vụ & Hợp tác Lao động

Công ty Bảo hiểm Hà Tĩnh

Đồn biên phòng 563

Viện thủy điện và năng lượng tái tạo

Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Hùng Thảo

Các Khách hàng khác

	72.408.000	72.408.000
	651.801.000	-
	251.167.189	251.167.189
	474.278.600	474.278.600
	90.000.000	120.000.000
	48.384.917	48.384.917
	81.640.000	81.764.000
	1.574.458.290	1.579.887.631
	<u>3.244.137.996</u>	<u>2.627.890.337</u>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	31/03/2018
	VND	VND

Thuế giá trị gia tăng	2.825.653.345	1.508.790.686
Thuế thu nhập cá nhân	46.115.742	30.235.333
Thuế tài nguyên	2.322.557.720	1.084.351.135
Tiền thuế đất	2.247.167	2.247.167
Thuế TNDN phải nộp	2.856.642.101	90.929.084
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.754.333.851	1.288.282.591
	<b>9.807.549.926</b>	<b>4.004.835.996</b>
<b>14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		
	<b>01/01/2018</b>	<b>31/03/2018</b>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.899.786.845	3.026.733.342
Trích trước chi phí		-
	<b>2.899.786.845</b>	<b>3.026.733.342</b>
<b>15 . PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC</b>		
	<b>01/01/2018</b>	<b>31/03/2018</b>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	14.411.894	25.490.639
Bảo hiểm xã hội		65.029.657
Bảo hiểm y tế	32.426.762	89.780.698
Bảo hiểm thất nghiệp	14.411.895	39.902.533
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	<b>61.250.551</b>	<b>220.203.527</b>
<b>16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN</b>		
	<b>01/01/2018</b>	<b>31/03/2018</b>
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	199.456.571.384	155.451.652.984
	<b>199.456.571.384</b>	<b>155.451.652.984</b>
<b>17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>		
	<b>01/01/2018</b>	<b>31/03/2018</b>
	VND	VND
Vay dài hạn	-	-
Vay ngân hàng	71.986.934.661	107.611.934.661
	<b>71.986.934.661</b>	<b>107.611.934.661</b>

- a. Hợp đồng vay vốn số 01/2017/HĐVV ngày 16/10/2017 với bên cho vay là Bà Nguyễn Thị Mơ. Khoản vay nhằm mục đích trả nợ vay vốn đầu tư dự án Nhà máy thủy điện. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng giấy nhận nợ; Thời hạn vay 48 tháng cho mỗi kế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/3/2018 là 40.000.000.000 VND với mức lãi suất 10%/năm. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là: 2.500.000.000 VND.

- b. Hợp đồng tín dụng số 040130.018/HĐTD ngày 10/06/2004 với bên cho vay là Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Bắc Hà Nội. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư tài sản; Thời hạn vay 132 tháng cho mỗi khế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/3/2018 là 44.986.934.661 VND với mức lãi suất 10%/năm. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là: 875.000.000 VND
- c. Hợp đồng vay vốn số 02/2018/HĐVV ngày 02/01/2018 với bên cho vay là Ông Nguyễn Bá Thương. Khoản vay nhằm mục đích trả nợ vay vốn đầu tư dự án Nhà máy thủy điện. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng giấy nhận nợ; Thời hạn vay 72 tháng cho mỗi khế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/3/2018 là 39.000.000.000 VND với mức lãi suất 10.5%/năm.
- d. Hợp đồng tín dụng số 09/HĐTD/2004 ngày 20/04/2004 và hợp đồng tín dụng số 02/2010/ HĐTD ĐT-NHPT ngày 30/11/2010 bên cho vay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư tài sản. Lãi suất cho vay theo các môn giải ngân là 8,4 %/năm, 9,6%/năm; Thời hạn vay 120 tháng cho mỗi khế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/3/2018 là 139.076.652.984VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là: 139.076.652.948VND.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	01/01/2018	Tỷ lệ	31/03/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Sông Đà	163.378.900.000	57,20%	-	-
Tổng Cty KS& TM Hà Tĩnh -CTCP	56.400.000.000	19,75%	56.400.000.000	19,75%
Công ty CP DV khách sạn Kim Thành			68.548.800.000	24,00%
Công ty trách nhiệm Đại Hiệp			28.562.200.000	10,00%
Nguyễn Thị Nhân ái			28.905.000.000	10,12%
Bùi Chí Thiệp			17.299.000.000	6,06%
Nguyễn Mạnh Thái			28.432.000.000	9,95%
Các cổ đông khác	65.841.100.000	23,05%	57.473.000.000	20,12%
	<b>285.620.000.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>285.620.000.000</b>	<b>100,0%</b>

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	01/01/2018	31/03/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	285.620.000.000	285.620.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	285.620.000.000	285.620.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

c) Cổ phiếu

	01/01/2018	31/03/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.562.000	28.562.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.562.000	28.562.000
- Cổ phiếu phổ thông	28.562.000	28.562.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.562.000	28.562.000
- Cổ phiếu phổ thông	28.562.000	28.562.000



- Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.120.456.263	22.153.324.027
	<b>25.120.456.263</b>	<b>22.153.324.027</b>
<b>20 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.120.456.263	22.153.324.027
	<b>25.120.456.263</b>	<b>22.153.324.027</b>
<b>21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ	13.456.800.722	12.564.187.405
	<b>13.456.800.722</b>	<b>12.564.187.405</b>
<b>22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.185.940	3.715.861
	<b>2.185.940</b>	<b>3.715.861</b>
<b>23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
Chi phí lãi vay	7.506.913.374	7.942.006.746
	<b>7.506.913.374</b>	<b>7.942.006.746</b>
<b>24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	5.423.774	17.528.849
Chi phí nhân công	1.668.930.813	1.254.052.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định		165.742.884

**Công ty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn**

**Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2018

Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		30.000.000
Chi phí khác bằng tiền	752.991.844	369.669.427
	<b>2.430.346.431</b>	<b>1.839.993.755</b>

**25 CHI PHÍ KHÁC**

Chi phí khác	4.113.486	3.422.964
Thu nhập khác	-	-

**26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	1.724.468.190	(192.516.982)
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.724.468.190	(192.516.982)
Thuế TNDN 10%	181.858.168	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	90.929.084	-

**27 LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.633.539.106	(192.516.982)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.633.539.106	(192.516.982)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.562.000	28.562.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>57</b>	<b>(7)</b>

**28 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

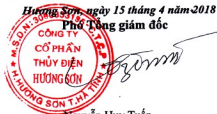
- 28.1 Thông tin so sánh (những thông tin năm trước)  
 28.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ không.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Nguyễn Văn Hiệp



Nguyễn Huy Tuấn

**Phụ lục 1 : TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, DC quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	626.877.769.083	167.911.608.890	834.784.095	512.257.910	796.136.419.978
Số tăng trong kỳ					-
Số giảm trong kỳ	-	-			-
Số dư cuối kỳ	<u>626.877.769.083</u>	<u>167.911.608.890</u>	<u>834.784.095</u>	<u>512.257.910</u>	<u>796.136.419.978</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	164.802.319.941	46.235.631.598	700.201.686	408.657.793	212.146.811.018
Số tăng trong kỳ	6.926.980.464	1.939.661.785	20.869.602	12.605.171	8.900.117.022
Số giảm trong kỳ					-
Số cuối kỳ	<u>171.729.300.405</u>	<u>48.175.293.383</u>	<u>721.071.288</u>	<u>421.262.964</u>	<u>221.046.928.040</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	<u>462.075.449.142</u>	<u>121.675.977.292</u>	<u>134.582.409</u>	<u>103.600.117</u>	<u>583.989.608.960</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>455.148.468.678</u>	<u>119.736.315.507</u>	<u>113.712.807</u>	<u>90.994.946</u>	<u>575.089.491.938</u>